

CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ BƯỞI ĐIỆN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2008



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính:
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886 - Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnq.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
1241 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1,
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 18

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070011 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Lần thứ 01: ngày 01/4/2002, Lần thứ 02: 08/10/2003, Lần thứ 3: 06/5/2004, Lần thứ 4: 24/5/2006, Lần thứ 05: ngày 12/2/2007, Lần thứ 06: ngày 24/5/2007, Lần thứ 07: ngày 07/12/2007, Lần thứ 8 ngày 18/06/2008). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 05 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng;
- Xí nghiệp xây lắp và sản xuất vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư thực tế đến 31/12/2008: 15.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dnq.vn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình Bưu chính - Viễn thông, cơ điện và điện lạnh;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông và thủy lợi;
- Thi công xây lắp các công trình về phát thanh truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Kinh doanh mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học khác;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học khác;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính, viễn thông;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển (đường bộ);
- Đại lý bán vé máy bay.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 94 người. Trong đó, nhân viên quản lý 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Lê Kông Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Quốc Trân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2007 |
| • Ông Trần Đình Chính | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Ông Trà Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Thanh An | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Bà Quảng Thị Thu An | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 81 511 3555665 Fax: 81 511 3527887
E-mail: aac@aac.com.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
1201 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 5101235, Fax: 84 8 5102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 70/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm 2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính lập ngày 23/02/2009 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 04 đến trang 18. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính 2008, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3/20
CỦA
T.N
M.T
T.T
T.H

Phan Xuân Vạn
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0102/KTV)

Kiểm toán viên

Trần Thị Thu Hiền
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0753/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.406.570.670	59.558.524.069
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.165.061.013	4.786.738.907
1	Tiền	111	5	1.165.061.013	4.786.738.907
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.618.850.110	44.746.096.212
1	Phải thu của khách hàng	131		49.394.001.179	44.421.076.052
2	Trả trước cho người bán	132		173.000.000	279.858.000
5	Các khoản phải thu khác	135		51.848.931	45.162.150
IV	Hàng tồn kho	140		6.805.035.968	8.191.672.441
4	Hàng tồn kho	141	6	6.856.474.128	8.243.110.601
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.438.160)	(51.438.160)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		817.623.579	1.834.016.509
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	50.677.917
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	43.178.047
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	7	817.623.579	1.740.160.545
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.122.413.581	12.384.842.183
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		9.903.920.406	9.892.502.307
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	6.299.031.520	6.319.201.610
	- Nguyên giá	222		11.700.651.493	10.273.909.900
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.401.619.973)	(3.954.708.290)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	3.604.888.886	3.516.255.554
	- Nguyên giá	228		3.624.100.000	3.526.600.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.211.114)	(10.344.446)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	57.045.143
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		859.873.500	1.993.520.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	10	1.993.520.000	1.993.520.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	10	(1.133.646.500)	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		358.619.675	498.819.876
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	343.306.815	465.507.016
3	Tài sản dài hạn khác	268		15.312.860	33.312.860
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.528.984.251	71.943.366.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		43.861.352.532	46.967.465.094
1	Nợ ngắn hạn	310		42.826.338.061	45.275.315.692
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	19.205.833.446	19.912.896.480
2	Phải trả cho người bán	312		14.741.670.378	14.894.537.069
3	Người mua trả tiền trước	313		190.559.855	486.509.855
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.541.562.372	2.881.163.618
5	Phải trả người lao động	315		4.259.450.180	4.641.123.959
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.885.261.836	2.459.084.711
II	Nợ dài hạn	330		1.035.014.471	1.692.149.402
1	Phải trả dài hạn người bán	331		37.434.880	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	15	949.744.717	1.656.530.597
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		47.834.874	35.618.805
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.667.631.719	24.975.901.158
1	Vốn chủ sở hữu	410		25.651.696.145	24.208.459.124
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	15.000.000.000	15.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	16	6.673.350.000	6.673.350.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	16	1.224.065.946	1.224.065.946
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	16	1.311.043.178	1.311.043.178
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	1.443.237.021	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.935.574	767.442.034
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		15.935.574	767.442.034
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.528.984.251	71.943.366.252



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Tam Kỳ, ngày 23 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	67.298.081.329	68.082.126.551
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	17	67.298.081.329	68.082.126.551
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	53.611.923.966	53.717.756.601
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.686.157.363	14.364.369.950
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	237.392.632	2.459.384.621
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	20	4.998.302.376	1.477.500.864
	Trong đó: Lãi vay	23		3.864.655.876	1.476.360.864
8.	Chi phí bán hàng	24		401.752.415	125.959.996
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.642.385.722	9.130.773.645
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.881.109.482	6.089.520.066
11.	Thu nhập khác	31		162.956.488	228.374.559
12.	Chi phí khác	32		128.258.019	83.119.589
13.	Lợi nhuận khác	40		34.698.469	145.254.970
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	1.915.807.951	6.234.775.036
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	472.570.930	1.632.486.925
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế	60	21	1.443.237.021	4.602.288.111
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	962	4.184



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Tam Kỳ, ngày 23 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chi tiêu	Mã Số	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	64.310.452.253	59.228.012.083
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(31.439.959.612)	(36.132.142.313)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.583.788.619)	(12.428.391.522)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.768.951.987)	(1.476.360.864)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.331.014.713)	(1.786.519.203)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	41.391.981.988	83.289.840.665
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.580.884.203)	(100.216.307.751)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.002.164.893)	(9.521.868.905)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.486.806.713)	(4.523.146.538)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	472.715.379
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.392.632	591.384.621
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.249.414.081)	(3.459.046.538)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSII	31	-	7.898.035.920
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.430.567.560	21.672.404.273
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.800.666.480)	(10.825.266.631)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.227.061.280)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.370.098.920)	16.518.112.282
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.621.677.894)	3.537.196.839
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.786.738.907	1.249.542.068
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.165.061.013	4.786.738.907



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Tam Kỳ, ngày 23 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070011 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Lần thứ 01: ngày 01/4/2002, Lần thứ 02: 08/10/2003, Lần thứ 3: 06/5/2004, Lần thứ 4: 24/5/2006, Lần thứ 05: ngày 12/2/2007, Lần thứ 06: ngày 24/5/2007, Lần thứ 07: ngày 07/12/2007, Lần thứ 8 ngày 18/06/2008). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 05 đơn vị trực thuộc:

- Xi nghiệp QTC I,
- Xi nghiệp QTC III;
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng;
- Xi nghiệp xây lắp và sản xuất vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát

U: 100
C: 0
P: N
M: T
K: T
T: T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đo đánh giá lại cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
➢ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 17
➢ Máy móc, thiết bị	10 - 33
➢ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17 - 33
➢ Thiết bị dụng cụ quản lý	25 - 50
➢ Phần mềm máy tính	33

4.5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư chứng khoán theo phương pháp giá gốc.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

004/
3/12
H.L.H
Á.N
H.V
T.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7. Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán;
- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ lệ cổ tức do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận năm 2008 được phân phối theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động xây lắp:
 - Đối với các công trình đã hoàn thành: Doanh thu được ghi nhận tương ứng với khối lượng quyết toán A - B;
 - Đối với công trình chưa hoàn thành: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở khối lượng nghiệm thu từng phần.
- Doanh thu bán hàng hóa khác: Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi việc bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

4.9. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động xây lắp áp dụng mức thuế suất 10% (Riêng đối với các công trình dờ dang năm 2003 chuyển sang áp dụng thuế suất 5%).
 - Đối với hoạt động sản xuất cột bê tông ly tâm áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động mua bán vật tư áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

➢ Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 28% lợi nhuận thu được.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 30% thuế TNDN của Quý 4/008. Số thuế TNDN của Quý 4/2008 được xác định bằng số bình quân của các quý năm 2008.

- Các loại thuế và lệ phí khác nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tiền mặt	289.647.018	1.291.791.484
Tiền gửi ngân hàng	875.413.995	3.494.947.423
Cộng	1.165.061.013	4.786.738.907

6. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.208.700.821	1.512.535.519
Chi phí SX, KD dở dang	4.945.778.477	5.985.764.740
Thành phẩm	540.004.440	656.860.400
Hàng hóa	161.990.390	87.949.942
Cộng	6.856.474.128	8.243.110.601

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tạm ứng	745.196.630	1.625.617.425
Kỳ quỹ kỳ cực ngắn hạn	72.426.949	114.543.120
Cộng	817.623.579	1.740.160.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.274.160.691	2.308.068.297	3.714.564.809	977.116.103	10.273.909.900
Tăng trong năm	355.829.784	1.032.816.571	-	38.095.238	1.426.741.593
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.629.990.475	3.340.884.868	3.714.564.809	1.015.211.341	11.700.651.493
Khấu hao					
Số đầu năm	593.460.358	991.420.996	1.617.759.212	752.067.724	3.954.708.290
Tăng trong năm	296.379.798	458.105.480	528.521.558	163.904.847	1.446.911.683
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	889.840.156	1.449.526.476	2.146.280.770	915.972.571	5.401.619.973
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.680.700.333	1.316.647.301	2.096.805.597	225.048.379	6.319.201.610
Số cuối năm	2.740.150.319	1.891.358.392	1.568.284.039	99.238.770	6.299.031.520

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.277.631.572 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.500.000.000	26.600.000	3.526.600.000
Tăng trong năm	97.500.000	-	97.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.597.500.000	26.600.000	3.624.100.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	10.344.446	10.344.446
Tăng trong năm	-	8.866.668	8.866.668
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	19.211.114	19.211.114
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.500.000.000	16.255.554	3.516.255.554
Số cuối năm	3.597.500.000	7.388.886	3.604.888.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.993.520.000	1.993.520.000
+ Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện (1)	200.000.000	200.000.000
+ Công ty Đầu tư và sản xuất Việt Hàn	1.793.520.000	1.793.520.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2)	(1.133.646.500)	-
Giá trị thuần đầu tư dài hạn	859.873.500	1.993.520.000

- (1) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện mà Công ty đã đầu tư vốn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2008 cho các khoản vốn đã đầu tư. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (2) Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho số cổ phiếu đầu tư tại Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn theo giá thị trường tại thời điểm 31/12/2008.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tại Xí nghiệp QTC I	31.179.545	82.317.808
Tại Xí nghiệp QTC III	28.166.414	34.163.899
Tại Văn phòng Công ty	158.525.953	230.674.877
Tại Xí nghiệp sản xuất vật liệu	67.083.462	105.514.926
Tại Chi nhánh Khánh Hòa	58.351.441	12.835.506
Cộng	343.306.815	465.507.016

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Vay ngắn hạn	18.412.433.440	19.912.896.480
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	11.912.433.440	16.412.896.480
Công ty CP Đầu Tư & Sản Xuất Việt Hàn	6.500.000.000	3.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	793.400.000	-
Ngân hàng VID Public Đà Nẵng	110.400.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	683.000.000	-
Cộng	19.205.833.440	19.912.896.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay Ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/08 HĐ ngày 22/07/2008. Theo đó thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/07/2009. Lãi suất vay theo từng khế ước cụ thể, lãi suất cho khế ước ngày 30/12/2008 là 11,5%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản nợ vay là 3.597.689.763 đồng.

Vay Ngắn hạn Công ty Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn theo Hợp đồng số 02/VHC-QTC ngày 14/01/2008 thời hạn vay 9 tháng, số tiền vay là: 4.000.000.000đồng (đã trả 3.000.000.000 đồng), lãi suất trong hạn là 13,2%/năm, lãi suất quá hạn là: 19,8%/năm; Hợp đồng số 03/VHC-QTC ngày 12/05/2008, thời hạn vay 9 tháng, số tiền vay là: 5.000.000.000đồng (đã trả 3.500.000.000 đồng) lãi suất trong hạn là: 19,2%/năm, lãi suất quá hạn là: 24,96%/năm; Hợp đồng số 04/VHC-QTC ngày 29/09/2008, thời hạn vay 6 tháng số tiền vay là: 4.000.000.000đồng, lãi suất trong hạn là: 18,2%/năm, lãi suất quá hạn là: 21%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.421.670.852	1.770.533.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.043.142	932.486.925
Các loại thuế khác	47.848.378	178.142.816
Cộng	2.543.562.372	2.881.163.618

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Kinh phí công đoạn	57.295.337	73.269.119
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	295.280	14.859.872
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.827.671.219	2.370.955.720
Cộng	1.885.261.836	2.459.084.711

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Vay dài hạn	949.744.717	1.656.530.597
- Ngân hàng VID Public Đà Nẵng (1)	100.000.000	320.800.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam (2)	849.744.717	1.335.730.597
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	949.744.717	1.656.530.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Khoản vay Ngân hàng VID Public Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 29/10/2007. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 330.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay mua xe Innova để làm phương tiện vận chuyển. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 36 tháng. Tài sản đảm bảo khoản vay là 446.782.782 đồng. Tại ngày 31/12/2008, tổng số vốn vay đã giải ngân là 330.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2008 là 15,6%/năm.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam :
- (2a) Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/08/HĐ ngày 30/05/2008 Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 350.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua máy hàn sợi quang và máy đo cáp quang phục vụ SXKD. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 3 tháng trả một lần (kỳ trả nợ gốc), bao gồm 8 kỳ trả nợ gốc. Tài sản đảm bảo khoản vay là 483.588.000 đồng. Tại ngày 31/12/2008, tổng số vốn vay đã giải ngân là 350.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2008 là 15,8%/năm.
- (2b) Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/07/HĐ ngày 26/10/2007. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 2.167.480.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cột bê tông ly tâm tại Quảng Nam. Thời hạn vay là 45 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 39 tháng, 3 tháng trả nợ gốc một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là 1.948.128.771 đồng. Tại ngày 31/12/2008 tổng số vốn vay đã giải ngân là 1.605.864.717 đồng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2008 là 18,4%/năm.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/07	7.000.000.000	1.000.000.000	4.822.349.863	1.080.928.772	-	13.903.278.635
Tăng trong năm	8.000.000.000	5.673.350.000	1.201.716.083	230.114.406	-	15.105.180.489
Giảm trong năm	-	-	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Số dư tại 31/12/07	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.311.043.178	-	24.208.459.124
Số dư tại 01/01/08	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.311.043.178	-	24.208.459.124
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.443.237.021	1.443.237.021
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/08	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.311.043.178	1.443.237.021	25.651.696.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vốn góp của nhà nước (32,67%)	4.900.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác (67,33%)	10.100.000.000	10.100.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

16.3 Cổ phiếu

	31/12/2008 Cổ phiếu	31/12/2007 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

16.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.443.237.021	4.602.288.111
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	4.602.288.111
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.443.237.021	-

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng doanh thu	67.269.877.579	68.082.126.551
+ Doanh thu bán hàng	12.849.802.669	17.035.738.833
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	173.636.364	78.397.273
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	54.246.438.546	50.967.990.445
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	67.269.877.579	68.082.126.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.733.209.790	15.622.518.882
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.959.577	40.000.000
Giá vốn hoạt động xây dựng	40.828.754.599	38.055.237.719
Cộng	53.611.923.966	53.717.756.601

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.354.632	47.284.621
Cổ tức, lợi nhuận được chia	203.038.000	544.100.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.868.000.000
Cộng	237.392.632	2.459.384.621

20. Chi phí tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền vay	3.864.655.876	1.476.360.864
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.133.646.500	-
Chi phí tài chính khác	-	1.140.000
Cộng	4.998.302.376	1.477.500.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.915.807.951	6.234.775.036
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(91.209.767)	(404.464.592)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	111.828.233	194.974.526
- Điều chỉnh giảm	203.038.000	599.439.118
+ Cổ tức được chia từ Công ty CP Đầu tư Việt Hàn	203.038.000	474.109.268
+ Lợi nhuận được miễn	-	125.329.850
Tổng thu nhập chịu thuế	1.824.598.184	5.830.310.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)	510.887.492	1.632.486.925
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm Quy 4/2008 (30%)	38.316.562	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phát nộp)	472.570.930	1.632.486.925
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.443.237.021	4.602.288.111

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.443.237.021	4.602.288.111
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.443.237.021	4.602.288.111
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.500.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	962	4.184

23. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Tam Kỳ, ngày 23 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng



Quảng Thị Thu An